

## TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

**Kính gửi:** Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam – Vietravel

Căn cứ vào khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam – Vietravel quy định quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm của Công ty.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam – Vietravel kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (như báo cáo đính kèm)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Xin chân thành cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ   
CHỦ TỊCH



NGUYỄN QUỐC KỲ



VIETNAM VALUE



WORLD TRAVEL AWARDS



TTG TRAVEL AWARDS



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ  
GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM –  
VIETRAVEL**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                | 1 – 5   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 6       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                       | 7 – 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 10      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất              | 11 – 55 |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 30 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.390.900.000 VND  
(Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 29.239.090 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:  
Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (84.28) 3866 8999  
Fax: (84.28) 3829 9142  
Website: www.travel.com.vn

**Công ty mẹ có các công ty con như sau:**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                     | 350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Khen Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia | Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành  | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích | Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam     | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa  | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                      | Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc   | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa  | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| Công ty TNHH An Incentives                                 | Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp                     | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|--|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ     | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                               | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                 | Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore            | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                               | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel (*)                      | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp         | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                                  | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt                      | 27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại   | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế                                   | 01 Hùng Vương, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam    | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa  | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |

(\*) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel đã giải thể ngày 08/01/2025.

**Công ty mẹ có các công ty liên doanh, liên kết như sau:**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay  | 49,00%        | 49,00%        | 49,00%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam              | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                         | 45,45%        | 45,45%        | 45,45%                 |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam           | 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                       | Điều hành tour du lịch  | 21,00%        | 21,00%        | 21,00%                 |
| Viet India Travel Private Limited                  | A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India   | Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u>           | <u>Chức vụ</u>                | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>Tái bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|--|------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ         | Chủ tịch                      | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Trần Đoàn Thế Duy      | Thành viên/ Tổng Giám đốc     | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Võ Quang Liên Kha      | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc | 11/05/2024                             | -                      |
| Bà Nguyễn Thị Lê Hương     | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc | 11/05/2024                             | -                      |
| Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh | Thành viên                    | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Vũ Đức Biên            | Thành viên                    | 27/06/2020                             | 11/05/2024             |
| Ông Lê Quốc Khánh          | Thành viên độc lập            | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Lê Kiên Thành          | Thành viên độc lập            | 11/05/2024                             | -                      |

#### Ban Giám đốc

| <u>Họ và tên</u>           | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>Tái bổ nhiệm</u> |
|----------------------------|-------------------|--|
| Ông Trần Đoàn Thế Duy      | Tổng Giám đốc     | 01/01/2021                             |
| Ông Võ Quang Liên Kha      | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2019                             |
| Bà Nguyễn Thị Lê Hương     | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2019                             |
| Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 05/10/2018                             |
| Ông Nguyễn Hà Trung        | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2021                             |

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u>             | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>Tái bổ nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ    | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 11/05/2024                             |
| Ông Trần Đoàn Thế Duy | Tổng Giám đốc              | 01/01/2021                             |

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 4. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 197-NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty mẹ, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 48.719.019 cổ phiếu, chi tiết như sau:

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Tổ chức phát hành:       | Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel |
| Mã chứng khoán:          | VTR   |
| Loại cổ phiếu phát hành: | cổ phiếu phổ thông  |
| Mệnh giá:                | 10.000 VND/cổ phiếu   |

**Phát hành cổ phiếu đợt 1:** chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 28.658.247 cổ phiếu

Tỷ lệ thực hiện quyền: Tỷ lệ 1:1

Giá chào bán cổ phiếu: 12.000 VND/cổ phiếu

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

Thanh toán các khoản vay đến hạn cho các ngân hàng

Tổng giá trị vốn huy động dự kiến: 343.898.964.000 VND

Thời gian dự kiến chào bán: Quý 1 – quý 2 năm 2025

#### **Phát hành cổ phiếu đợt 2:**

- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: 17.194.948 cổ phiếu, tỷ lệ 15%
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP): 2.865.824 cổ phiếu, giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu, thời gian hạn chế 18 tháng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ chưa hoàn tất việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nêu trên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN QUỐC KỲ  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 281/2025/BCKTHN-HCM.01320



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**BÙI THỊ MỸ VÂN**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

**NGUYỄN THỊ THÙY TRANG**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 4128-2022-009-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |             |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2.522.808.555.903</b> | <b>2.223.975.210.429</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5.1         | <b>116.856.560.614</b>   | <b>90.545.859.554</b>    |
| Tiền                                      | 111        |             | 100.052.879.913          | 75.115.859.554           |
| Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 16.803.680.701           | 15.430.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>15.703.119.966</b>    | <b>12.078.693.750</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5.2         | 15.703.119.966           | 12.078.693.750           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>2.048.313.627.545</b> | <b>1.848.413.248.351</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 251.502.242.966          | 308.697.885.250          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 745.053.559.884          | 465.220.601.656          |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5.1       | 1.068.407.705.656        | 1.085.876.579.651        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.6         | (16.649.880.961)         | (11.381.818.206)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | 5.7         | <b>220.973.340</b>       | <b>68.408.989</b>        |
| Hàng tồn kho                              | 141        |             | 220.973.340              | 68.408.989               |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>341.714.274.438</b>   | <b>272.868.999.785</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.8.1       | 341.652.050.732          | 271.526.525.997          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 5.16        | 35.859.466               | 1.234.240.342            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.16        | 26.364.240               | 108.233.446              |
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |             |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>129.654.722.243</b>   | <b>123.726.446.471</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>8.220.806.665</b>     | <b>8.062.380.665</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.5.2       | 8.220.806.665            | 8.062.380.665            |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>18.973.208.678</b>    | <b>25.450.476.610</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.9         | 5.926.255.058            | 14.056.092.619           |
| Nguyên giá                                | 222        |             | 202.336.778.752          | 202.903.424.845          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (196.410.523.694)        | (188.847.332.226)        |
| Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             | -                        | -                        |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.10        | 13.046.953.620           | 11.394.383.991           |
| Nguyên giá                                | 228        |             | 41.735.314.384           | 32.385.111.113           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (28.688.360.764)         | (20.990.727.122)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>82.309.855.537</b>    | <b>73.033.327.030</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.11        | 82.309.855.537           | 73.033.327.030           |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>4.509.540.413</b>     | <b>4.509.540.413</b>     |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        | 5.12.1      | 733.420.982              | 733.420.982              |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 5.12.2      | 181.913.259.431          | 181.913.259.431          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 5.12.2      | (178.137.140.000)        | (178.137.140.000)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>15.641.310.950</b>    | <b>12.670.721.753</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.8.2       | 15.160.226.950           | 11.949.095.753           |
| Lợi thế thương mại                        | 269        | 5.13        | 481.084.000              | 721.626.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |             | <b>2.652.463.278.146</b> | <b>2.347.701.656.900</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>2.182.349.529.739</b> | <b>1.911.584.725.389</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>2.148.120.611.941</b> | <b>1.909.331.325.389</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | 5.14        | 692.529.306.331          | 599.355.420.026          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | 5.15        | 328.900.639.363          | 291.893.031.892          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | 5.16        | 67.759.090.691           | 48.268.143.979           |
| Phải trả người lao động                       | 314        |             | 27.245.851.854           | 36.286.423.664           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        |             | 58.450.678               | 188.752.945              |
| Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | 5.17.1      | 147.270.343.509          | 226.762.262.564          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | 5.18.1      | 882.415.637.929          | 704.606.498.733          |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                   | 322        |             | 1.941.291.586            | 1.970.791.586            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>34.228.917.798</b>    | <b>2.253.400.000</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                         | 337        | 5.17.2      | 1.081.200.000            | 1.056.400.000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 338        | 5.18.2      | 33.147.717.798           | 1.197.000.000            |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                          |                          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>470.113.748.407</b>   | <b>436.116.931.511</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | 5.19        | <b>470.113.748.407</b>   | <b>436.116.931.511</b>   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 292.390.900.000          | 292.948.330.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 292.390.900.000          | 292.948.330.000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 123.105.450.825          | 123.227.805.325          |
| Cổ phiếu quỹ                                  | 415        |             | (6.180.498.800)          | (6.860.283.300)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 417        |             | 1.712.019.601            | 1.421.016.865            |
| Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |             | 23.076.888.391           | 23.076.888.391           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |             | 34.843.045.000           | 323.399.883              |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (1.254.693.208)          | (80.426.747.457)         |
| LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 36.097.738.208           | 80.750.147.340           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát               | 429        |             | 1.165.943.390            | 1.979.774.347            |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>2.652.463.278.146</b> | <b>2.347.701.656.900</b> |

PHAN THỊ NGỌC GIAO  
Người lập biểu

HỒ QUỐC BÌNH  
Quyền Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|---|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>01</b> | 6.1            | <b>6.734.798.131.924</b> | <b>5.948.969.341.379</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        |                | -                        | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                            | <b>10</b> |                | <b>6.734.798.131.924</b> | <b>5.948.969.341.379</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                           | <b>11</b> | 6.2            | <b>6.295.349.311.127</b> | <b>5.470.159.462.578</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>20</b> |                | <b>439.448.820.797</b>   | <b>478.809.878.801</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 6.3            | 21.746.907.941           | 12.731.227.759           |
| Chi phí tài chính                                 | 22        | 6.4            | 86.161.593.770           | 91.042.486.405           |
| Trong đó: chi phí lãi vay                         | 23        |                | 63.534.358.118           | 39.018.401.241           |
| Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24        | 5.12.1         | -                        | -                        |
| Chi phí bán hàng                                  | 25        | 6.5            | 50.257.260.621           | 39.807.537.651           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 6.6            | 297.840.771.768          | 271.530.909.952          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>          | <b>30</b> |                | <b>26.936.102.579</b>    | <b>89.160.172.552</b>    |
| Thu nhập khác                                     | 31        | 6.7            | 33.651.024.906           | 13.316.709.316           |
| Chi phí khác                                      | 32        | 6.8            | 4.241.382.676            | 2.650.125.866            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                             | <b>40</b> |                | <b>29.409.642.230</b>    | <b>10.666.583.450</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>50</b> |                | <b>56.345.744.809</b>    | <b>99.826.756.002</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 51        |                | 21.041.579.996           | 19.876.757.952           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       | 52        |                | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>60</b> |                | <b>35.304.164.813</b>    | <b>79.949.998.050</b>    |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                 | 61        |                | 36.097.738.208           | 80.750.147.340           |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát    | 62        |                | (793.573.395)            | (800.149.290)            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | 70        | 6.9            | 1.260                    | 2.902                    |



**PHAN THỊ NGỌC GIAO**  
Người lập biểu



**HỒ QUỐC BÌNH**  
Quyền Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025



|   | Mã số     | Thuyết minh | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>              |           |             |                          |                          |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác    | 01        |             | 7.141.862.389.618        | 6.372.223.126.122        |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ         | 02        |             | (7.097.545.499.381)      | (6.136.544.507.206)      |
| Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        |             | (155.183.398.801)        | (139.610.357.720)        |
| Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (63.534.358.118)         | (38.939.115.294)         |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 05        |             | (21.041.712.572)         | (181.000.000)            |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        |             | 1.639.634.322.693        | 1.253.470.641.705        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        |             | (1.679.009.804.431)      | (1.478.238.570.392)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> |             | <b>(234.818.060.992)</b> | <b>(167.819.782.785)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |           |             |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                  | 21        |             | (25.015.575.080)         | (1.536.084.015)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác             | 22        |             | 1.045.454.545            | 450.454.544              |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác            | 23        |             | (5.508.000.000)          | (45.595.200.000)         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác        | 24        |             | 2.155.000.000            | 200.000                  |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 26        |             | 77.106.575.343           | 2.000.000.000            |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        |             | 1.423.877.152            | 633.929.339              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> |             | <b>51.207.331.960</b>    | <b>(44.046.700.132)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |           |             |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | -                        | 71.912.000.000           |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 5.18        | 2.388.434.031.189        | 1.362.758.623.229        |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 5.18        | (2.178.674.174.195)      | (1.210.443.416.410)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>209.759.856.994</b>   | <b>224.227.206.819</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                       | <b>50</b> |             | <b>26.149.127.962</b>    | <b>12.360.723.902</b>    |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                      | <b>60</b> | 5.1         | <b>90.545.859.554</b>    | <b>77.654.444.165</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        |             | 161.573.098              | 530.691.487              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                     | <b>70</b> | 5.1         | <b>116.856.560.614</b>   | <b>90.545.859.554</b>    |

  
**PHAN THỊ NGỌC GIAO**  
Người lập biểu

  
**HỒ QUỐC BÌNH**  
Quyền Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN QUỐC KỶ**  
Chủ tịch  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 30 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.390.900.000 VND  
(Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 29.239.090 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;



**Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**1.5 Cấu trúc Tập đoàn**

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|--|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                   | 350Beo, đường Preaek Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia | Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành  | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích               | Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam      | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa  | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc  | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa  | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| Công ty TNHH An Incentives   | Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp                      | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ                         | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay   | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                 | Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore                                | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay   | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt                      | 27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                     | Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại   | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế                                   | 01 Hùng Vương, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam                        | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa  | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)**

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh:

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|--|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel (*) | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp         | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U             | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |

(\*) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel đã giải thể ngày 08/01/2025.

Các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|---|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay  | 49,00%        | 49,00%        | 49,00%                 |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (**)      | 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                        | Điều hành tour du lịch  | 21,00%        | 21,00%        | 21,00%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam               | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                         | 45,45%        | 45,45%        | 45,45%                 |
| Viet India Travel Private Limited                  | A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India    | Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |

(\*\*) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### *Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương                           | 317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh              | 23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai                             | 59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng                            | 4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội                               | 3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng                              | 58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam  |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á | 23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt         | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh An Giang                             | 01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang                            | 100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi                           | 516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ                              | 103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu                             | 150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn                             | 28 Trường Chinh, Phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội        | Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam<br>23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nghệ An   | 201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau  | 324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá  | 60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc  | 53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk   | 58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh                                      | 18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng  | 28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa                                       | 109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam                         | 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam               | 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U                          | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội               | 3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiễn, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam   |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên                                     | 203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                                      |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh  | 379 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  |
| Trung tâm dạy nghề Vietravel  | 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam<br>35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |



| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Caravan | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế đã giải thể ngày 29/05/2024.

#### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### **1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.190 người (31/12/2023: 1.088 người).

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

#### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)***

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### **Chi phí tour**

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

#### **Chi phí công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### 4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.



#### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 10 – 15                         |
| Máy móc thiết bị            | 03 – 07                         |
| Phương tiện vận tải         | 05 – 07                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 – 07                         |
| Tài sản cố định khác        | 04 – 07                         |

#### 4.10 Tài sản cố định vô hình

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

##### **Bản quyền**

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

##### **Phần mềm**

Giá mua của phần mềm mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 đến 08 năm.

##### **Tài sản vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

#### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



#### **4.17 Công cụ tài chính**

##### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

##### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.18 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Bên liên quan  | Địa điểm | Mối quan hệ                 |
|--|----------|-----------------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                   | Việt Nam | Cổ đông lớn                 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel      | Việt Nam | Công ty con                 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U              | Việt Nam | Công ty con                 |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.   | Thái Lan | Công ty liên kết            |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel       | Việt Nam | Công ty liên kết            |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam             | Việt Nam | Công ty liên kết            |
| Viet India Travel Private Limited                    | Ấn Độ    | Công ty liên doanh          |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam          | Việt Nam | Công ty có chung cổ đông    |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới          | Việt Nam | Công ty có chung cổ đông    |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | Việt Nam | Công ty có chung cổ đông    |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms           | Việt Nam | Công ty có chung cổ đông    |
| Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc                      |          | Thành viên quản lý chủ chốt |

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                | 10.595.253.460         | 8.246.263.137         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 89.457.626.453         | 66.869.596.417        |
| Các khoản tương đương tiền      | 16.803.680.701         | 15.430.000.000        |
|                                 | <u>116.856.560.614</u> | <u>90.545.859.554</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  |                       | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</b>      |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 7.640.000.000         | 7.640.000.000         | 5.995.000.000         | 5.995.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 7.379.742.466         | 7.379.742.466         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 650.000.000           | 650.000.000           | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam       | -                     | -                     | 550.000.000           | 550.000.000           |
| Các đối tượng khác                           | 33.377.500            | 33.377.500            | 33.693.750            | 33.693.750            |
|  | <b>15.703.119.966</b> | <b>15.703.119.966</b> | <b>12.078.693.750</b> | <b>12.078.693.750</b> |

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    |                        |                        |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam          | 815.820.069            | 51.456.731.850         |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | 93.948.500             | 146.200.555            |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms           | -                      | 104.626.530            |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel       | -                      | 4.125.000              |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                  |                        |                        |
| Các khách hàng khác                                  | 250.592.474.397        | 256.986.201.315        |
|  | <b>251.502.242.966</b> | <b>308.697.885.250</b> |

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>               |                        |                        |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam          | 468.288.824.888        | 208.184.835.739        |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới          | 151.053.898.062        | 138.108.089.840        |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | 1.195.005.923          | 415.997.868            |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms           | -                      | 226.532.460            |
| <b>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</b>           |                        |                        |
| Các nhà cung cấp khác                                | 124.515.831.011        | 118.285.145.749        |
|  | <b>745.053.559.884</b> | <b>465.220.601.656</b> |



## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|   | Giá trị<br>VND           | 31/12/2024<br>Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND           | 01/01/2024<br>Dự phòng<br>VND |
|---|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>   |                          |                               |                          |                               |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ                 | 3.246.969.448            | -                             | 2.341.544.649            | -                             |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác                     | 1.602.743.365            | -                             | 1.169.605.465            | -                             |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam - lãi cho vay                   | -                        | -                             | 143.013.699              | -                             |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác | 561.121.855              | -                             | 538.445.260              | -                             |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa – chi hộ               | 100.000.000              | -                             | 100.000.000              | -                             |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ                         | 43.450.000               | -                             | 2.200.000                | -                             |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel – chi hộ                     | 4.188.933.517            | -                             | 1.626.886.135            | -                             |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel  |                          |                               |                          |                               |
| • Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)                                   | 845.086.266.657          | -                             | 922.192.842.000          | -                             |
| • Lãi cho vay   | -                        | -                             | 393.424.657              | -                             |
| • Chi hộ  | 81.109.845.140           | -                             | 11.638.232.457           | -                             |
| Thù lao Hội đồng quản trị   | 750.000.000              | -                             | 540.000.000              | -                             |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>                                   |                          |                               |                          |                               |
| Thuế GTGT chờ kê khai   | 4.353.054.232            | -                             | 5.254.457.917            | -                             |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 66.494.096.915           | -                             | 74.961.288.938           | -                             |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 2.391.421.552            | -                             | 2.354.985.778            | -                             |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 58.479.802.975           | (5.247.790.807)               | 62.619.652.696           | (5.247.790.807)               |
|   | <b>1.068.407.705.656</b> | <b>(5.247.790.807)</b>        | <b>1.085.876.579.651</b> | <b>(5.247.790.807)</b>        |

(\*) Phải thu Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam theo các hợp đồng số 380 – HĐQT – VP ngày 15/12/2021, số 398 – HĐQT – VP ngày 29/12/2021, số 403 – HĐQT – VP ngày 31/12/2021, số 14/HĐ/VTR.CORP ngày 27/12/2022 và các phụ lục.

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

|  | Giá trị<br>VND       | 31/12/2024<br>Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | 01/01/2024<br>Dự phòng<br>VND |
|--|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>  |                      |                               |                      |                               |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng | 2.117.651.445        | -                             | 2.117.651.445        | -                             |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư  | 1.800.000.000        | -                             | 1.800.000.000        | -                             |
| Ký quỹ, ký cược khác   | 4.303.155.220        | -                             | 4.144.729.220        | -                             |
|  | <b>8.220.806.665</b> | <b>-</b>                      | <b>8.062.380.665</b> | <b>-</b>                      |



#### 5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND        | 31/12/2024<br>Dự phòng<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND        | 01/01/2024<br>Dự phòng<br>VND |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Chi nhánh Nhà máy Phân<br>bón Năm Sao – phải thu<br>thương mại                          | Trên 3<br>năm        | 939.457.250           | (939.457.250)                 | Trên 3<br>năm        | 939.457.250           | (939.457.250)                 |
| Công ty TNHH Lữ hành tin<br>tức Quốc tế Thành Đô – phải<br>thu thương mại               | Trên 3<br>năm        | 731.983.710           | (731.983.710)                 | Trên 3<br>năm        | 731.983.710           | (731.983.710)                 |
| Công ty cổ phần Hưng Thịnh<br>Phát – phải thu thương mại                                | Trên 3<br>năm        | 637.765.727           | (637.765.727)                 | Trên 3<br>năm        | 637.765.727           | (637.765.727)                 |
| China Travel Service<br>(Shandong) Co., Ltd - phải<br>thu thương mại                    | 1 năm –<br>3 năm     | 862.147.287           | (431.073.644)                 |                      | -                     | -                             |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Dịch vụ và Vận tải Vy<br>Phương - phải thu thương<br>mại     | Trên 3<br>năm        | 400.000.000           | (400.000.000)                 | Trên 3<br>năm        | 400.000.000           | (400.000.000)                 |
| Công ty cổ phần Tiếp thị -<br>Thể thao - Du lịch - Giải trí<br>Việt Nam - phải thu khác | Trên 3<br>năm        | 2.737.158.619         | (2.737.158.619)               | Trên 2<br>năm        | 2.737.158.619         | (2.737.158.619)               |
| Tạp chí Việt Nam Tennis<br>Lifestyle - phải thu khác                                    | Trên 3<br>năm        | 1.194.349.362         | (1.194.349.362)               | Trên 3<br>năm        | 1.194.349.362         | (1.194.349.362)               |
| Ông Đặng Nhật Đức – trả<br>trước cho người bán  | Trên 3<br>năm        | 6.110.000.000         | (3.055.000.000)               |                      | -                     | -                             |
| Các đối tượng khác  |                      | 8.535.970.404         | (6.523.092.649)               |                      | 4.790.394.230         | (4.741.103.538)               |
|   |                      | <b>22.148.832.359</b> | <b>(16.649.880.961)</b>       |                      | <b>11.431.108.898</b> | <b>(11.381.818.206)</b>       |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                              | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                | 11.381.818.206        | 10.407.850.410        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 5.527.311.105         | 973.967.796           |
| Xóa sổ                       | (259.248.350)         | -                     |
| Số dư cuối năm               | <b>16.649.880.961</b> | <b>11.381.818.206</b> |

#### 5.7 Hàng tồn kho

|                  | Giá trị<br>VND     | 31/12/2024<br>Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND    | 01/01/2024<br>Dự phòng<br>VND |
|------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | -                  | -                             | 12.000.000        | -                             |
| Hàng hóa         | 220.973.340        | -                             | 56.408.989        | -                             |
|                  | <b>220.973.340</b> | <b>-</b>                      | <b>68.408.989</b> | <b>-</b>                      |



## THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí tour             | 324.198.410.019        | 257.877.270.911        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.250.625.122          | 591.297.175            |
| Chi phí khác             | 15.203.015.591         | 13.057.957.911         |
|                          | <u>341.652.050.732</u> | <u>271.526.525.997</u> |

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

|                          | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 4.527.068.497         | 2.415.244.714         |
| Chi phí khác             | 10.633.158.453        | 9.533.851.039         |
|                          | <u>15.160.226.950</u> | <u>11.949.095.753</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9    **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                                     |   |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 17.989.088.651                   | 6.136.392.989               | 151.539.206.686               | 23.656.724.608                      | 3.582.011.911                           | 202.903.424.845        |
| Tăng trong năm                | -                                | 120.494.825                 | -                             | 3.248.245.091                       | -                                       | 3.368.739.916          |
| Thanh lý                      | -                                | -                           | (3.203.961.130)               | -                                   | -                                       | (3.203.961.130)        |
| Xóa sổ                        | -                                | -                           | -                             | (80.903.000)                        | -                                       | (80.903.000)           |
| Điều chỉnh khác               | -                                | -                           | -                             | (650.521.879)                       | -                                       | (650.521.879)          |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>17.989.088.651</b>            | <b>6.256.887.814</b>        | <b>148.335.245.556</b>        | <b>26.173.544.820</b>               | <b>3.582.011.911</b>                    | <b>202.336.778.752</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                                     |   |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 17.427.983.386                   | 6.136.392.989               | 140.365.346.421               | 21.335.597.519                      | 3.582.011.911                           | 188.847.332.226        |
| Khấu hao trong năm            | 275.401.641                      | -                           | 8.805.871.355                 | 1.635.536.249                       | -                                       | 10.716.809.245         |
| Thanh lý                      | -                                | -                           | (2.495.545.816)               | -                                   | -                                       | (2.495.545.816)        |
| Xóa sổ                        | -                                | -                           | -                             | (80.903.000)                        | -                                       | (80.903.000)           |
| Điều chỉnh khác               | -                                | -                           | -                             | (577.168.961)                       | -                                       | (577.168.961)          |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>17.703.385.027</b>            | <b>6.136.392.989</b>        | <b>146.675.671.960</b>        | <b>22.313.061.807</b>               | <b>3.582.011.911</b>                    | <b>196.410.523.694</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                                     |   |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 561.105.265                      | -                           | 11.173.860.265                | 2.321.127.089                       | -                                       | 14.056.092.619         |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>285.703.624</b>               | <b>120.494.825</b>          | <b>1.659.573.596</b>          | <b>3.860.483.013</b>                | <b>-</b>                                | <b>5.926.255.058</b>   |

Trong đó:

**Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng**

|  |                |               |                 |                |               |                 |
|--|----------------|---------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2024  | 14.618.357.053 | 6.136.392.989 | 73.509.957.278  | 17.020.858.247 | 3.582.011.911 | 114.867.577.478 |
| Tại ngày 31/12/2024  | 16.464.018.940 | 6.136.392.989 | 118.846.948.463 | 19.273.139.729 | 3.582.011.911 | 164.302.512.032 |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay</b> |                |               |                 |                |               |                 |
| Tại ngày 01/01/2024  | -              | -             | 10.006.109.239  | -              | -             | 10.006.109.239  |
| Tại ngày 31/12/2024  | -              | -             | -               | -              | -             | -               |

11/12/2024  
 BAN AN TU  
 18/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Bản quyền, bằng<br>sáng chế<br>VND | Nhãn hiệu, tên<br>thương mại<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i>             |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2024           | 6.974.774.000               | 405.799.750                        | 139.140.000                         | 14.967.952.911                  | 9.897.444.452                  | 32.385.111.113        |
| Tăng trong năm                | -                           | -                                  | -                                   | 9.350.203.271                   | -                              | 9.350.203.271         |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>6.974.774.000</b>        | <b>405.799.750</b>                 | <b>139.140.000</b>                  | <b>24.318.156.182</b>           | <b>9.897.444.452</b>           | <b>41.735.314.384</b> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2024           | -                           | 405.799.750                        | 113.051.250                         | 12.824.630.457                  | 7.647.245.665                  | 20.990.727.122        |
| Hao mòn trong năm             | -                           | -                                  | 26.088.750                          | 7.174.263.212                   | 497.281.680                    | 7.697.633.642         |
| Tại ngày 31/12/2024           | -                           | <b>405.799.750</b>                 | <b>139.140.000</b>                  | <b>19.998.893.669</b>           | <b>8.144.527.345</b>           | <b>28.688.360.764</b> |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2024           | 6.974.774.000               | -                                  | 26.088.750                          | 2.143.322.454                   | 2.250.198.787                  | 11.394.383.991        |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>6.974.774.000</b>        | -                                  | -                                   | <b>4.319.262.513</b>            | <b>1.752.917.107</b>           | <b>13.046.953.620</b> |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng  
Tại ngày 01/01/2024 - 405.799.750  
Tại ngày 31/12/2024 - 405.799.750

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                       | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND | Chi phí phát sinh<br>trong năm<br>VND | Kết chuyển tài<br>sản cố định<br>VND | Giảm khác<br>VND       | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản       |                               |                                       |                                      |                        |                               |
| • Dự án 01 Nguyễn Huệ | 48.650.346.693                | 22.254.123.187                        | -                                    | -                      | 70.904.469.880                |
| • Các công trình khác | 24.382.980.337                | 1.661.923.185                         | (9.350.203.271)                      | (5.289.314.594)        | 11.405.385.657                |
|                       | <b>73.033.327.030</b>         | <b>23.916.046.372</b>                 | <b>(9.350.203.271)</b>               | <b>(5.289.314.594)</b> | <b>82.309.855.537</b>         |



5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.12.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|  | 31/12/2024         |                | 01/01/2024         |                |
|--|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
|  | Giá trị đầu tư     | Giá trị hợp lý | Giá trị đầu tư     | Giá trị hợp lý |
|  | VND                | VND            | VND                | VND            |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 209.005.736        | (*)            | 209.005.736        | (*)            |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam           | 524.415.246        | (*)            | 524.415.246        | (*)            |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | -                  | -              | -                  | -              |
| Viet India Travel Private Limited                  | -                  | -              | -                  | -              |
|  | <b>733.420.982</b> |                | <b>733.420.982</b> |                |

(\*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết:

| Tên công ty  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài                        | Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài | Tại ngày 31/12/2024<br>Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ | Tỷ lệ thực góp/VĐL<br>% |
|--|---|--|--|-------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp  |  | 980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND                     | 49,00                   |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 6 năm 2019 | 2.500.000.000 VND  | 525.000.000 VND  | 21,00                   |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | Số 0317348639 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp       | 110.000.000.000 VND  | -  | -                       |
| Viet India Travel Private Limited                  | Số 202401324 ngày 30 tháng 9 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp  | 51.000,00 USD  | -  | -                       |

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

|   | Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.<br>VND | Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam<br>VND | Cộng<br>VND          |
|---|---|---|----------------------|
| <b>Giá gốc</b>  |   |   |                      |
| Tại ngày 01/01/2024                                   | 781.902.800   | 525.000.000                                     | 1.306.902.800        |
| Tăng giá trị đầu tư                                   | -   | -   | -                    |
| Tại ngày 31/12/2024                                   | <b>781.902.800</b>  | <b>525.000.000</b>                              | <b>1.306.902.800</b> |
| <b>Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư</b>        |   |   |                      |
| Tại ngày 01/01/2024                                   | (572.897.064)   | (584.754)                                       | (573.481.818)        |
| Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết                 | -   | -   | -                    |
| Tại ngày 31/12/2024                                   | <b>(572.897.064)</b>                                      | <b>(584.754)</b>                                | <b>(573.481.818)</b> |
| <b>Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> |   |   |                      |
| Tại ngày 01/01/2024                                   | 209.005.736   | 524.415.246                                     | 733.420.982          |
| Tại ngày 31/12/2024                                   | <b>209.005.736</b>  | <b>524.415.246</b>                              | <b>733.420.982</b>   |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Các cam kết góp vốn chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính:

|   | Vốn điều lệ<br>của đơn vị nhận<br>vốn đầu tư | Vốn cam kết góp       | Tỷ lệ<br>(%) | Tình hình thực hiện góp vốn  |                                |
|---|--|-----------------------|--------------|------------------------------|--------------------------------|
|   |  |                       |              | Vốn đã góp<br>đến 31/12/2024 | Vốn chưa góp<br>đến 31/12/2024 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Vietravel<br>Viet India Travel Private<br>Limited | 110.000.000.000<br>VND                       | 50.000.000.000<br>VND | 45,45        | -                            | 50.000.000.000<br>VND          |
|   | 100.000,00 USD                               | 51.000,00 USD         | 51,00        | -                            | 51.000,00 USD                  |

**5.12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2024             |                          |                          | 01/01/2024             |                          |                          |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Viet Nam Travel and<br>Marketing Transports<br>Private Limited (i) | 3.776.119.431          | -                        | (*)                      | 3.776.119.431          | -                        | (*)                      |
| Công ty cổ phần Hàng<br>không Lữ Hành Việt Nam                     | 178.137.140.000        | (178.137.140.000)        | (*)                      | 178.137.140.000        | (178.137.140.000)        | (*)                      |
|  | <b>181.913.259.431</b> | <b>(178.137.140.000)</b> |                          | <b>181.913.259.431</b> | <b>(178.137.140.000)</b> |                          |

(i) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

(\*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                              | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                | 178.137.140.000        | 136.688.391.940        |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                      | 41.448.748.060         |
| Số dư cuối năm               | <b>178.137.140.000</b> | <b>178.137.140.000</b> |

**5.13 Lợi thế thương mại**

|                        | Công ty TNHH An<br>Incentives<br>VND |
|------------------------|--------------------------------------|
| <b>Giá gốc</b>         |                                      |
| Tại ngày 01/01/2024    | 2.405.420.000                        |
| Phát sinh từ hợp nhất  | -                                    |
| Tại ngày 31/12/2024    | <b>2.405.420.000</b>                 |
| <b>Phân bổ lũy kế</b>  |                                      |
| Tại ngày 01/01/2024    | 1.683.794.000                        |
| Phân bổ trong năm      | 240.542.000                          |
| Tại ngày 31/12/2024    | <b>1.924.336.000</b>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                      |
| Tại ngày 01/01/2024    | 721.626.000                          |
| Tại ngày 31/12/2024    | <b>481.084.000</b>                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TÀI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Giá trị                | 31/12/2024                      | Giá trị                | 01/01/2024                      |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | VND                    | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | VND                    | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>            |                        |                                 |                        |                                 |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam  | 20.668.600             | 20.668.600                      | 37.810.400             | 37.810.400                      |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới  | 2.059.516.525          | 2.059.516.525                   | 3.877.709.002          | 3.877.709.002                   |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms   | 166.290.972            | 166.290.972                     | -                      | -                               |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>        |                        |                                 |                        |                                 |
| Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.          | 44.737.644.784         | 44.737.644.784                  | 37.559.192.836         | 37.559.192.836                  |
| Siam Brothers Enterprise Co., Ltd            | 70.734.800.699         | 70.734.800.699                  | 45.228.539.430         | 45.228.539.430                  |
| Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd | 100.914.678.657        | 100.914.678.657                 | 49.135.783.620         | 49.135.783.620                  |
| Các nhà cung cấp khác                        | 473.895.706.094        | 473.895.706.094                 | 463.516.384.738        | 463.516.384.738                 |
|  | <b>692.529.306.331</b> | <b>692.529.306.331</b>          | <b>599.355.420.026</b> | <b>599.355.420.026</b>          |

**5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b> |                        |                        |
| Các khách hàng khác                      | 328.900.639.363        | 291.893.031.892        |
|  | <b>328.900.639.363</b> | <b>291.893.031.892</b> |

**5.16 Thuế**

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ**

|                         | 31/12/2024        | 01/01/2024           |
|-------------------------|-------------------|----------------------|
|                         | VND               | VND                  |
| Thuế GTGT được khấu trừ | <b>35.859.466</b> | <b>1.234.240.342</b> |

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

|  |     |
|--|-----|
| Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác: | 10% |
| Vé máy bay đi nước ngoài:                                  | 0%  |

**Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|  | Phải thu          | 31/12/2024            | Phải thu           | 01/01/2024            |
|--|-------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|  |                   | Phải nộp<br>VND       |                    | Phải nộp<br>VND       |
| Thuế GTGT                              | -                 | 41.237.557.040        | 30.120.014         | 20.812.921.418        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                 | 19.921.459.246        | -                  | 19.921.591.822        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 16.762.129        | 5.800.771.568         | 68.511.321         | 7.248.152.211         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                 | -                     | -                  | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9.602.111         | 799.302.837           | 9.602.111          | 285.478.528           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>26.364.240</b> | <b>67.759.090.691</b> | <b>108.233.446</b> | <b>48.268.143.979</b> |



### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất áp dụng là 20%.

### **Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## **5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

### **5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                           |                        |                        |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam                 | -                      | 11.800.000.000         |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác | 906.192.200            | 906.192.200            |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                 |                        |                        |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                                      | 2.551.705.147          | 3.391.941.727          |
| Phải trả cổ tức   | 617.817.984            | 617.817.984            |
| Phải trả ngắn hạn khác                                      | 143.194.628.178        | 210.046.310.653        |
|   | <b>147.270.343.509</b> | <b>226.762.262.564</b> |

### **5.17.2 Phải trả dài hạn khác**

|   | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                | 1.081.200.000        | 1.056.400.000        |
|   | <b>1.081.200.000</b> | <b>1.056.400.000</b> |



**5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn**

**5.18.1 Vay ngắn hạn**

|  |       | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|--|-------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  |       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  |       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND</b>   |       |                        |                        |                        |                        |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | (i)   | 246.846.958.416        | 246.846.958.416        | 227.161.645.196        | 227.161.645.196        |
| • Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | (ii)  | 198.711.642.917        | 198.711.642.917        | 148.998.949.312        | 148.998.949.312        |
| • Ngân hàng TMCP Quân đội                      | (iii) | 99.993.510.305         | 99.993.510.305         | 49.869.256.347         | 49.869.256.347         |
| • Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam       | (iv)  | 199.891.880.790        | 199.891.880.790        | 184.984.385.021        | 184.984.385.021        |
| • Ngân hàng TMCP Tiên Phong                    | (v)   | 49.760.242.609         | 49.760.242.609         | 57.064.262.857         | 57.064.262.857         |
| • Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | (vi)  | 49.960.406.892         | 49.960.406.892         | -                      | -                      |
| • Các tổ chức, cá nhân khác                    |       | 35.501.000.000         | 35.501.000.000         | 30.501.000.000         | 30.501.000.000         |
|  |       | <b>880.665.641.929</b> | <b>880.665.641.929</b> | <b>698.579.498.733</b> | <b>698.579.498.733</b> |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả – VND</b>           |       |                        |                        |                        |                        |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          |       | -                      | -                      | 6.027.000.000          | 6.027.000.000          |
| • Các tổ chức, cá nhân khác                    |       | 1.749.996.000          | 1.749.996.000          | -                      | -                      |
|  |       | <b>1.749.996.000</b>   | <b>1.749.996.000</b>   | <b>6.027.000.000</b>   | <b>6.027.000.000</b>   |
|  |       | <b>882.415.637.929</b> | <b>882.415.637.929</b> | <b>704.606.498.733</b> | <b>704.606.498.733</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh  
 Hợp đồng hạn mức: Số 1108/2024-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 11/08/2024.  
 Hạn mức: 300.000.000.000 VND.  
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
 Thời hạn vay: 05 – 06 tháng.  
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.  
 Tài sản bảo đảm: Không có.  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 246.846.958.416 VND.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2  
 Hợp đồng hạn mức: Số 03/2024/62715/HĐTD ngày 31/10/2024.  
 Hạn mức: 300.000.000.000 VND.  
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
 Thời hạn vay: 05 – 06 tháng.  
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.  
 Tài sản bảo đảm: Không có.  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 là 198.711.642.917 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2  
Hợp đồng tín dụng: Số 236978.24.103.19251936.TD ngày 24/10/2024.  
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Thời hạn vay: 06 tháng.  
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.  
Tài sản bảo đảm: Không có.  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 là 99.993.510.305 VND.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam  
Hợp đồng tín dụng: Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023;  
Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL02 ngày 16/10/2024.  
Số tiền vay: 200.000.000.000 VND.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Thời hạn vay: 04 tháng.  
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.  
Tài sản bảo đảm: Không có.  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 199.891.880.790 VND.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong  
Hợp đồng tín dụng: Số 14/2024/HĐTD/TTDT KHDNL2 ngày 12/06/2024.  
Số tiền vay: 70.000.000.000 VND.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Thời hạn vay: 06 tháng.  
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.  
Tài sản bảo đảm: Không có.  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong là 49.760.242.609 VND.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn  
Hợp đồng tín dụng: Số 1039083.24 ngày 14/11/2024.  
Số tiền vay: 50.000.000.000 VND.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Thời hạn vay: 06 tháng.  
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.  
Tài sản bảo đảm: Không có.  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn 49.960.406.892 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|   | Tại ngày<br>01/01/2024 | Số tiền vay/ Kết<br>chuyển từ vay dài<br>hạn | Thanh toán<br>trong năm    | Tại ngày<br>31/12/2024 |
|---|------------------------|--|----------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND  | VND                        | VND                    |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                            | 668.078.498.733        | 2.338.244.651.391                            | (2.161.158.508.195)        | 845.164.641.929        |
| Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác                | 30.501.000.000         | 15.000.000.000                               | (10.000.000.000)           | 35.501.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng                 | 6.027.000.000          | 1.197.000.000                                | (7.224.000.000)            | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức, cá nhân khác | -                      | 1.749.996.000                                | -                          | 1.749.996.000          |
|   | <b>704.606.498.733</b> | <b>2.356.191.647.391</b>                     | <b>(2.178.382.508.195)</b> | <b>882.415.637.929</b> |



#### 5.18.2 Vay dài hạn

|  |      | 31/12/2024            |                          | 01/01/2024           |                          |
|--|------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|  |      | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  |      | VND                   | VND                      | VND                  | VND                      |
| <b>Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND</b> |      |                       |                          |                      |                          |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam        | (i)  | 21.189.379.798        | 21.189.379.798           | 1.197.000.000        | 1.197.000.000            |
| • Các tổ chức, cá nhân khác                  | (ii) | 11.958.338.000        | 11.958.338.000           | -                    | -                        |
|  |      | <b>33.147.717.798</b> | <b>33.147.717.798</b>    | <b>1.197.000.000</b> | <b>1.197.000.000</b>     |

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng: Số 0310/2024-HĐCVĐAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.  
 Hạn mức vay: 110.000.000.000 VND.  
 Mục đích vay: Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lữ hành và các dịch vụ bổ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").  
 Thời hạn vay: 120 tháng.  
 Lãi suất: 7,5%/năm.  
 Tài sản bảo đảm:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 30, số 01 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND;
- Toàn bộ quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 21.189.379.798 VND.

(ii) Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác bao gồm các hợp đồng sau:

Vay dài hạn bà Đoàn Minh Khuê

Hợp đồng vay: Số 37/HDTTHT-VT ngày 27/09/2024.

Hạn mức vay: 9.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 24 tháng.

Lãi suất: 6,5%/năm.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số dư vay dài hạn bà Đoàn Minh Khuê là 8.812.500.000 VND. Trong đó:

Vay dài hạn: 7.687.500.000 VND.

Vay dài hạn đến hạn trả: 1.125.000.000 VND.

và

Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hợp đồng vay: Số 36/HDTTHT-VT ngày 27/09/2024

Hạn mức vay: 5.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 24 tháng.

Lãi suất: 6,5%/năm.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số dư vay dài hạn bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh là 4.895.834.000 VND. Trong đó:

Vay dài hạn: 4.270.838.000 VND.

Vay dài hạn đến hạn trả: 624.996.000 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Vay dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Tổng nợ<br>VND        | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     |
|--|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>               |                       |                              |                                |                       |
| Vay dài hạn ngân hàng                    | 21.189.379.798        | -                            | -                              | 21.189.379.798        |
| Vay dài hạn các tổ chức,<br>cá nhân khác | 13.708.334.000        | 1.749.996.000                | 11.958.338.000                 | -                     |
|  | <b>34.897.713.798</b> | <b>1.749.996.000</b>         | <b>11.958.338.000</b>          | <b>21.189.379.798</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>               |                       |                              |                                |                       |
| Vay dài hạn ngân hàng                    | 7.224.000.000         | 6.027.000.000                | 1.197.000.000                  | -                     |
|  | <b>7.224.000.000</b>  | <b>6.027.000.000</b>         | <b>1.197.000.000</b>           | <b>-</b>              |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND | Vay trong năm<br>VND  | Thanh toán<br>trong năm<br>VND | Kết chuyển nợ<br>dài hạn đến<br>hạn trả<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng                    | 1.197.000.000                 | 21.189.379.798        | -                              | (1.197.000.000)                                | 21.189.379.798                |
| Vay dài hạn các tổ<br>chức, cá nhân khác | -                             | 14.000.000.000        | (291.666.000)                  | (1.749.996.000)                                | 11.958.338.000                |
|  | <b>1.197.000.000</b>          | <b>35.189.379.798</b> | <b>(291.666.000)</b>           | <b>(2.946.996.000)</b>                         | <b>33.147.717.798</b>         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 5.19 Vốn chủ sở hữu                  |                           |                 |                      |                 |                            |                          |                          |                                     |                 |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| 5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu |                           |                 |                      |                 |                            |                          |                          |                                     |                 |
|                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng            |
|                                      | VND                       | VND             | VND                  | VND             | VND                        | VND                      | VND                      | VND                                 | VND             |
| Tại ngày 01/01/2023                  | 172.948.330.000           | 3.315.805.325   | (6.860.283.300)      | 2.860.825.625   | 23.076.888.391             | (77.625.589.002)         | 3.299.962.082            | 121.015.939.121                     |                 |
| Tăng vốn trong năm                   | 120.000.000.000           | 119.912.000.000 | -                    | -               | -                          | -                        | -                        | 239.912.000.000                     |                 |
| Lãi trong năm                        | -                         | -               | -                    | -               | -                          | -                        | 80.750.147.340           | (800.149.290)                       | 79.949.998.050  |
| Thù lao Hội đồng quản trị năm 2022   | -                         | -               | -                    | -               | -                          | -                        | (1.485.000.000)          | -                                   | (1.485.000.000) |
| Điều chỉnh khác                      | -                         | -               | -                    | (1.439.808.760) | -                          | -                        | (1.316.158.455)          | (520.038.445)                       | (3.276.005.660) |
| Tại ngày 31/12/2023                  | 292.948.330.000           | 123.227.805.325 | (6.860.283.300)      | 1.421.016.865   | 23.076.888.391             | 323.399.883              | 1.979.774.347            | 436.116.931.511                     |                 |
| Tại ngày 01/01/2024                  | 292.948.330.000           | 123.227.805.325 | (6.860.283.300)      | 1.421.016.865   | 23.076.888.391             | 323.399.883              | 1.979.774.347            | 436.116.931.511                     |                 |
| Hủy cổ phiếu quỹ (*)                 | (557.430.000)             | (122.354.500)   | 679.784.500          | -               | -                          | -                        | -                        | -                                   | -               |
| Lãi trong năm                        | -                         | -               | -                    | -               | -                          | -                        | 36.097.738.208           | (793.573.395)                       | 35.304.164.813  |
| Thù lao Hội đồng quản trị năm 2023   | -                         | -               | -                    | -               | -                          | -                        | (1.035.000.000)          | -                                   | (1.035.000.000) |
| Điều chỉnh khác                      | -                         | -               | -                    | 291.002.736     | -                          | -                        | (543.093.091)            | (20.257.562)                        | (272.347.917)   |
| Tại ngày 31/12/2024                  | 292.390.900.000           | 123.105.450.825 | (6.180.498.800)      | 1.712.019.601   | 23.076.888.391             | 34.843.045.000           | 1.165.943.390            | 470.113.748.407                     |                 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 197-NQ/ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2024, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt phương án hủy số cổ phần của Công ty mẹ tương ứng với tổng mệnh giá của 55.743 cổ phiếu quỹ mà Công ty mẹ đã mua lại của người lao động nghỉ việc. Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc giảm vốn điều lệ từ 292.948.330.000 VND xuống 292.390.900.000 VND.

Đã kiểm tra và đúng theo sổ sách kế toán  
Ngày 15/01/2025  
Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu  
[Dấu]



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 30 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 292.390.900.000 VND  
(Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 29.239.090 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

| Cổ đông   | 31/12/2024        |               | 01/01/2024        |               |
|---|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
|   | Số cổ phần        | Tỷ lệ (%)     | Số cổ phần        | Tỷ lệ (%)     |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                          | 4.179.181         | 14,29         | 4.179.181         | 14,27         |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh                         | 6.000.000         | 20,52         | 6.000.000         | 20,48         |
| Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital                     | 2.857.143         | 9,77          | 2.857.143         | 9,75          |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn | 512.555           | 1,75          | 512.555           | 1,75          |
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ  | 3.203.330         | 10,96         | 3.203.330         | 10,93         |
| Các cổ đông khác  | 11.906.038        | 40,72         | 11.906.038        | 40,65         |
| Cổ phiếu quỹ  | 580.843           | 1,99          | 636.586           | 2,17          |
|   | <b>29.239.090</b> | <b>100,00</b> | <b>29.294.833</b> | <b>100,00</b> |

### 5.19.3 Cổ phiếu

|  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 29.239.090 | 29.294.833 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 29.239.090 | 29.294.833 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (580.843)  | (636.586)  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 28.658.247 | 28.658.247 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

### 5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

#### 5.20.1 Ngoại tệ các loại

|                        | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD)        | 222.369,05 | 299.867,08 |
| Euro (EUR)             | 159.441,50 | 183.205,07 |
| Yên Nhật (JPY)         | 227.951,00 | 229.403,00 |
| Dollar Singapore (SGD) | 36.684,01  | 36.684,01  |
| Dollar Úc (AUD)        | 104.038,91 | 157.039,82 |



**5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần Địa ốc - Vận tải - Du lịch Tín Ngọc Phát                    | 114.248.000        | -                 |
| Công ty 36.30 (Chi nhánh Tổng công ty 36)                                   | 80.070.000         | -                 |
| Ban Quản lý dự án vệ sinh môi trường Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình    | 26.135.500         | -                 |
| Công ty cổ phần Khoáng sản SH   | 20.500.000         | -                 |
| Ban Quản lý dự án vệ sinh môi trường và biển đổi khí hậu Thành phố Đồng Hới | 18.294.850         | -                 |
|   | <b>259.248.350</b> | <b>-</b>          |

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu**

**6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành | 6.632.452.298.348        | 5.845.338.927.107        |
| Doanh thu bán vé máy bay          | 24.156.956.728           | 24.527.038.212           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác   | 78.188.876.848           | 79.103.376.060           |
|                                   | <b>6.734.798.131.924</b> | <b>5.948.969.341.379</b> |

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Xem Thuyết minh 9.1.2.

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                      | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.295.349.311.127        | 5.470.159.462.578        |
|                                      | <b>6.295.349.311.127</b> | <b>5.470.159.462.578</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng             | 1.177.285.537         | 646.384.947           |
| Lãi cho vay                        | -                     | 536.438.356           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 20.569.622.404        | 11.308.473.026        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                     | 239.931.430           |
|                                    | <b>21.746.907.941</b> | <b>12.731.227.759</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6.4 Chi phí tài chính

|                          | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay          | 63.534.358.118        | 39.018.401.241        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | -                     | 41.448.748.060        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá     | 22.627.235.652        | 10.574.743.404        |
| Chi phí tài chính khác   | -                     | 593.700               |
|                          | <b>86.161.593.770</b> | <b>91.042.486.405</b> |

### 6.5 Chi phí bán hàng

|                  | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hoa hồng | 30.672.369.724        | 28.611.465.930        |
| Chi phí khác     | 19.584.890.897        | 11.196.071.721        |
|                  | <b>50.257.260.621</b> | <b>39.807.537.651</b> |

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 103.049.037.370        | 104.181.944.049        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.397.306.215         | 17.983.604.288         |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | 240.542.000            | 240.542.000            |
| Chi phí khác                     | 176.153.886.183        | 149.124.819.615        |
|                                  | <b>297.840.771.768</b> | <b>271.530.909.952</b> |

### 6.7 Thu nhập khác

|   | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định              | 227.039.231           | 450.454.544           |
| Thưởng doanh số                           | 20.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp | 3.187.597.449         | 2.860.052.800         |
| Thu nhập khác                             | 10.236.388.226        | 5.006.201.972         |
|   | <b>33.651.024.906</b> | <b>13.316.709.316</b> |

### 6.8 Chi phí khác

|              | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Phạt thuế    | 3.324.766.071        | 912.420.941          |
| Chi phí khác | 916.616.605          | 1.737.704.925        |
|              | <b>4.241.382.676</b> | <b>2.650.125.866</b> |



## 6.9 Lãi trên cổ phiếu

### 6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | 2024<br>VND    | 2023<br>VND     |
|---|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 36.097.738.208 | 80.750.147.340  |
| Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi                                      | -              | (1.035.000.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 36.097.738.208 | 79.715.147.340  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 28.658.247     | 27.468.477      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                              | <b>1.260</b>   | <b>2.902</b>    |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|   | 2024              | 2023              |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                              | 28.658.247        | 16.658.247        |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (từ 12/01/2023 đến 08/02/2023) | -                 | 12.000.000        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>           | <b>28.658.247</b> | <b>27.468.477</b> |

### 6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | 2024<br>VND              | 2023<br>VND       |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Chi phí nhân công                | 313.710.861.677          | 302.855.929.362   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.414.442.887           | 17.996.456.792    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.092.504.622.944        | 5.298.994.614.960 |
| Chi phí khác                     | 218.817.416.008          | 161.650.909.067   |
| <b>6.643.447.343.516</b>         | <b>5.781.497.910.181</b> |                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****7.1 Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                | 2024<br>VND | 2023<br>VND     |
|--------------------------------|-------------|-----------------|
| Hoán đổi vay thành vốn cổ phần | -           | 168.000.000.000 |

**7.2 Tiền thu từ đi vay**

|   | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.388.434.031.189        | 1.362.758.623.229        |
|   | <u>2.388.434.031.189</u> | <u>1.362.758.623.229</u> |

**7.3 Tiền trả nợ gốc vay**

|  | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.178.674.174.195        | 1.210.443.416.410        |
|  | <u>2.178.674.174.195</u> | <u>1.210.443.416.410</u> |

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá*

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

## **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây hợp nhất thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                            | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> |                          |                       |                       |                          |
| Các khoản vay và nợ        | 882.415.637.929          | 11.958.338.000        | 21.189.379.798        | 915.563.355.727          |
| Phải trả người bán         | 692.529.306.331          | -                     | -                     | 692.529.306.331          |
| Phải trả khác              | 131.670.393.323          | 1.081.200.000         | -                     | 132.751.593.323          |
|                            | <b>1.706.615.337.583</b> | <b>13.039.538.000</b> | <b>21.189.379.798</b> | <b>1.740.844.255.381</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> |                          |                       |                       |                          |
| Các khoản vay và nợ        | 704.606.498.733          | 1.197.000.000         | -                     | 705.803.498.733          |
| Phải trả người bán         | 599.355.420.026          | -                     | -                     | 599.355.420.026          |
| Phải trả khác              | 192.876.733.973          | 1.056.400.000         | -                     | 193.933.133.973          |
|                            | <b>1.496.838.652.732</b> | <b>2.253.400.000</b>  | <b>-</b>              | <b>1.499.092.052.732</b> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

|  | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | 31/12/2024<br>VND        | 31/12/2023<br>VND        | 31/12/2024<br>VND        | 31/12/2023<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                 |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản cho vay và phải thu                            |                          |                          |                          |                          |
| Phải thu khách hàng                                      | 244.516.790.219          | 302.563.857.851          | 244.516.790.219          | 302.563.857.851          |
| Phải thu khác  | 999.602.778.216          | 1.007.788.138.837        | 999.602.778.216          | 1.007.788.138.837        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                        |                          |                          |                          |                          |
| Đầu tư ngắn hạn  | 15.703.119.966           | 12.078.693.750           | 15.703.119.966           | 12.078.693.750           |
| Đầu tư dài hạn   | 3.776.119.431            | 3.776.119.431            | 3.776.119.431            | 3.776.119.431            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 116.856.560.614          | 90.545.859.554           | 116.856.560.614          | 90.545.859.554           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.380.455.368.446</b> | <b>1.416.752.669.423</b> | <b>1.380.455.368.446</b> | <b>1.416.752.669.423</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                             |                          |                          |                          |                          |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ |                          |                          |                          |                          |
| Vay và nợ  | 915.563.355.727          | 705.803.498.733          | 915.563.355.727          | 705.803.498.733          |
| Phải trả người bán                                       | 692.529.306.331          | 599.355.420.026          | 692.529.306.331          | 599.355.420.026          |
| Phải trả khác  | 132.751.593.323          | 193.933.133.973          | 132.751.593.323          | 193.933.133.973          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.740.844.255.381</b> | <b>1.499.092.052.732</b> | <b>1.740.844.255.381</b> | <b>1.499.092.052.732</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### *Giá trị hợp lý (tiếp theo)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### *Tài sản bảo đảm*

Tập đoàn nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.081.200.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.056.400.000 VND.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)**

*Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt*

|   | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thù lao của Hội đồng quản trị   |                       |                       |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ  | 240.000.000           | 135.000.000           |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy   | 240.000.000           | 135.000.000           |
| • Ông Võ Quang Liên Kha   | 240.000.000           | 135.000.000           |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương  | 240.000.000           | 135.000.000           |
| • Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh  | 240.000.000           | 135.000.000           |
| • Ông Vũ Đức Biên   | 45.000.000            | 135.000.000           |
| • Ông Lê Quốc Khánh   | -                     | 45.000.000            |
| • Ông Lê Kiên Thành   | -                     | 45.000.000            |
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc |                       |                       |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ  | 3.038.062.885         | 3.233.923.565         |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy   | 2.221.774.024         | 2.372.118.400         |
| • Ông Võ Quang Liên Kha   | 1.934.736.165         | 2.059.560.158         |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương  | 1.734.856.703         | 1.992.944.615         |
| • Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh  | 880.368.570           | 929.294.551           |
| • Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng  | 1.732.675.963         | 1.920.474.975         |
| • Ông Nguyễn Hà Trung   | 1.792.265.960         | 1.920.141.815         |
| • Ông Lê Quốc Khánh   | 360.000.000           | 360.000.000           |
| • Ông Lê Kiên Thành   | 240.000.000           | 240.000.000           |
|   | <b>15.179.740.270</b> | <b>15.928.458.079</b> |

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt*

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan  | Nội dung                     | 2024<br>VND       | 2023<br>VND       |
|--|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.   | Chi hộ                       | 630.105.918       | -                 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel      | Chi hộ                       | -                 | 3.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U              | Chi hộ                       | 433.137.900       | 6.509.000         |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel       | Cung cấp dịch vụ             | 78.625.386        | -                 |
|  | Chi hộ                       | 2.436.599.966     | -                 |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam          | Giao quyền sử dụng nhãn hiệu | 30.000.000.000    | 45.000.000.000    |
|  | Cung cấp dịch vụ             | 3.616.950.708     | 5.499.261.400     |
|  | Mua dịch vụ                  | 172.132.211.451   | 249.180.332.254   |
|  | Thưởng doanh số được hưởng   | 20.000.000.000    | 5.000.000.000     |
|  | Cho vay                      | -                 | 23.500.000.000    |
|  | Lãi cho vay                  | -                 | 14.890.372        |
|  | Lãi vay                      | -                 | 143.013.699       |
|  | Chi hộ                       | 1.486.635.500     | -                 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới          | Cung cấp dịch vụ             | 9.979.285.482     | 14.250.197.351    |
|  | Mua vé máy bay, dịch vụ      | 1.367.957.868.272 | 1.140.008.895.982 |
|  | Thu hộ                       | 5.271.050.422     | 2.968.000         |
|  | Phải trả khác                | -                 | 68.366.156        |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | Cung cấp dịch vụ             | -                 | 138.391.995       |
|  | Mua hàng hóa                 | 899.486.614       | 1.141.944.525     |
|  | Vay ngắn hạn                 | -                 | 2.000.000.000     |
|  | Chi hộ                       | -                 | 100.000.000       |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms           | Cung cấp dịch vụ             | 168.553.091       | -                 |
|  | Mua hàng hóa                 | 3.882.367.838     | 2.655.518.982     |
|  | Mua tài sản                  | 80.000.000        | -                 |
|  | Chi hộ                       | 43.450.000        | 2.200.000         |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                   | Cung cấp dịch vụ             | 11.832.843        | -                 |
|  | Cho vay                      | -                 | 10.000.000.000    |
|  | Lãi cho vay                  | -                 | 393.424.657       |
|  | Chi hộ                       | 69.382.519.840    | 16.336.926.255    |



**Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

*Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan  | Nội dung                            | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV<br>Dịch vụ Du lịch Trip U                 | Phải thu khác                       | 1.602.743.365     | 1.169.605.465     |
| Viet Nam Travel and<br>Marketing Transports<br>Co., Ltd.   | Phải thu khác                       | 3.246.969.448     | 2.341.544.649     |
| Công ty cổ phần Đầu tư<br>và Phát triển Vietravel          | Phải thu khách hàng                 | -                 | 4.125.000         |
|  | Phải thu khác                       | 4.188.933.517     | 1.626.886.135     |
| Công ty cổ phần Hàng<br>không Lữ hành Việt<br>Nam          | Phải thu khách hàng                 | 815.820.069       | 51.456.731.850    |
|  | Trả trước cho người bán             | 468.288.824.888   | 208.184.835.739   |
|  | Phải thu khác                       | -                 | 143.013.699       |
|  | Phải trả người bán                  | (20.668.600)      | (37.810.400)      |
|  | Phải trả khác                       | -                 | (11.800.000.000)  |
| Công ty cổ phần Dịch vụ<br>Vận chuyển Thế giới             | Trả trước cho người bán             | 151.053.898.062   | 138.108.089.840   |
|  | Phải thu khác                       | 561.121.855       | 538.445.260       |
|  | Phải trả người bán                  | (2.059.516.525)   | (3.877.709.002)   |
|  | Phải trả khác                       | (906.192.200)     | (906.192.200)     |
| Công ty cổ phần Xuất<br>nhập khẩu và Phát triển<br>Văn hóa | Phải thu khách hàng                 | 93.948.500        | 146.200.555       |
|  | Trả trước cho người bán             | 1.195.005.923     | 415.997.868       |
|  | Phải thu khác                       | 100.000.000       | 100.000.000       |
| Công ty cổ phần<br>Thương mại Dịch vụ<br>Viecoms           | Phải thu khách hàng                 | -                 | 104.626.530       |
|  | Trả trước cho người bán             | -                 | 226.532.460       |
|  | Phải thu khác                       | 43.450.000        | 2.200.000         |
|  | Phải trả người bán                  | (166.290.972)     | -                 |
| Công ty cổ phần Tập<br>đoàn Vietravel                      | Phải thu về chuyển nhượng<br>đầu tư | 845.086.266.657   | 922.192.842.000   |
|  | Phải thu khác                       | 81.109.845.140    | 12.031.657.114    |

**9.2 Thông tin về bộ phận**

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.



### 9.3 Thông tin so sánh

Tập đoàn điều chỉnh lại số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|  | Mã số | Số liệu trước<br>điều chỉnh<br>2023<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số liệu sau<br>điều chỉnh<br>2023<br>VND | Ghi<br>chú |
|--|-------|--|-------------------|--|------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |       |  |                   |  |            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    | 2.940                                      | (38)              | 2.902                                    | (i)        |

(i) Điều chỉnh lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của khoản điều chỉnh lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | Số liệu trước<br>điều chỉnh 2023<br>VND | Số liệu sau<br>điều chỉnh 2023<br>VND |
|--|---|---------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 80.750.147.340                          | 80.750.147.340                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |   |                                       |
| Trừ: Thù lao Hội đồng quản trị   | -                                       | (1.035.000.000)                       |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 80.750.147.340                          | 79.715.147.340                        |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 27.468.477                              | 27.468.477                            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>   | <b>2.940</b>                            | <b>2.902</b>                          |

### 9.4 Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 197-NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty mẹ, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 48.719.019 cổ phiếu, chi tiết như sau:

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Tổ chức phát hành:       | Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel |
| Mã chứng khoán:          | VTR   |
| Loại cổ phiếu phát hành: | cổ phiếu phổ thông  |
| Mệnh giá:                | 10.000 VND/cổ phiếu   |

**Phát hành cổ phiếu đợt 1:** chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 28.658.247 cổ phiếu

Tỷ lệ thực hiện quyền: Tỷ lệ 1:1

Giá chào bán cổ phiếu: 12.000 VND/cổ phiếu

Phương án sử dụng vốn thu được từ

đợt chào bán:

Thanh toán các khoản vay đến hạn cho các ngân hàng

Tổng giá trị vốn huy động dự kiến: 343.898.964.000 VND

Thời gian dự kiến chào bán: Quý 1 – quý 2 năm 2025

**Phát hành cổ phiếu đợt 2:**


- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: 17.194.948 cổ phiếu, tỷ lệ 15%

- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP): 2.865.824 cổ phiếu, giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu, thời gian hạn chế 18 tháng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ chưa hoàn tất việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nêu trên.



**Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo)**

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất. 



**PHAN THỊ NGỌC GIAO**  
Người lập biểu



**HỒ QUỐC BÌNH**  
Quyền Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025